

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày 09-4-2025
V/v: “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Huỳnh Thị Thuỳ Trang
- Ông Nguyễn Văn Việt

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2024/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 11 năm 2024, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa 04/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 03 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị [Trần Thị Bích T](#), sinh năm 1983;

Bị đơn: Anh [Trần Đức D](#), sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: [KDC B, thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi](#)

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin vắng; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn [Trần Thị Bích T](#) trình bày: Chị [T](#) và anh [Trần Đức D](#) có tìm hiểu nhau và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào 02/02/2004 tại [UBND xã Đ](#). Trong quá trình chung sống anh [D](#) không quan tâm đến gia đình, vợ con, anh [D](#) sống vô tâm nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Vợ chồng chung sống nhưng không có tiếng nói chung nên không hạnh phúc. Nay chị [T](#) cảm thấy giữa chị và anh [D](#) không chung sống với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh [Trần Đức D](#).

Về con chung: Chị [T](#) và anh [D](#) có 02 con chung là [Trần Thị Bích N](#), sinh ngày 14/10/2005 và [Trần Đức T1](#), sinh ngày 27/10/2009. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung Đức Thiên không yêu cầu anh [D](#) cấp dưỡng cho con; đối với con chung [Bích N](#) đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/12/2024, bị đơn [Trần Đức D](#) trình bày: Thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung và quá trình chung sống giữa anh và chị [T](#). Anh Dũng xác định vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn, nhưng mâu thuẫn không nghiêm trọng để phải ly hôn. [Anh D1](#) cho rằng ly hôn không tốt cho các con nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị [T](#).

Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh [D1](#) cũng yêu cầu được nuôi dưỡng con chung [Trần Đức T1](#), sinh ngày 27/10/2009, không yêu cầu chị [T](#) cấp dưỡng cho con; anh [D1](#) nhất trí lcon chung là [Trần Thị Bích N](#), sinh ngày 14/10/2005 hiện nay đã thành niên, sống tự lập nên không yêu cầu Tòa xem xét về nuôi dưỡng đối với cháu [N](#).

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định tại các Điều 70, 71; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn [Trần Thị Bích T](#); cho chị [Trần Thị Bích T](#) được ly hôn anh [Trần Đức D](#);

+ Về con chung: Giao con chung là [Trần Đức T1](#), sinh ngày 27/10/2009 cho chị [T](#) trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Dũng không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

+ Về tài sản chung: Chị [T](#), anh [D](#) không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị [T](#), anh [D](#) khai không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra các đương sự chịu án phí dân sự theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn [Trần Thị Bích T](#) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “*Ly hôn; tranh chấp về nuôi con*” với bị đơn [Trần Đức D](#). Trong vụ án này, bị đơn là anh [D](#) có địa chỉ nơi cư trú tại: [Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi](#). Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Ly hôn; tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập nguyên đơn, bị đơn tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị [Trần Thị Bích T](#) và anh [Trần Đức D](#) là hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của chị [Trần Thị Bích T](#), Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị [T](#) và anh [D](#) tự nguyện kết hôn với nhau nhưng quá trình chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Theo chị [T](#) thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh [D](#) vô tâm, không chăm lo cho gia đình vợ con nên tình cảm vợ chồng xa cách, cuộc sống không có tiếng nói chung, hôn nhân không hạnh phúc. [Anh D1](#) cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là không nghiêm trọng, không đáng để cho vợ chồng phải ly hôn, không muốn việc vợ chồng ly hôn ảnh hưởng đến các con nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, anh [D1](#) lại không có giải pháp, phương án khả thi để vợ chồng có thể hòa giải, khắc phục mâu thuẫn, tiếp tục chung sống với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã nhiều lần động viên

chị **T** về đoàn tụ chung sống cùng với anh **D1** nhưng chị **T** không đồng ý và kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Vì vậy, đã đủ căn cứ để xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa chị **T** và anh **D1** đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể nào sống chung với nhau được nữa. Nguyên đơn **Trần Thị Bích T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn **Trần Đức D** là có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 01 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng cho con:

Chị **T** và anh **D** có 02 (hai) con chung là **Trần Thị Bích N**, sinh ngày 14/10/2005 và **Trần Đức T1**, sinh ngày 27/10/2009. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị **T** và anh **D**, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung; trong đó, cần xem xét đến ý kiến, nguyện vọng của con khi đã trên 7 tuổi. Cháu **Trần Đức T1**, sinh ngày 27/10/2009, hiện nay cũng đã lớn và có khả năng nhận thức nhất định; cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Do vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cần giao con chung là cháu **T1** cho chị **T** trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đối với con chung **Bích N** đã thành niên có đầy đủ năng lực, trách nhiệm dân sự, chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng cho con: Chị **T** không yêu cầu anh **D** cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự đều khai không có.

[3] Về án phí:

Chị **Trần Thị Bích T** phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị **T** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **0004491 ngày 31/10/2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; các Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị [Trần Thị Bích T](#).

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị [Trần Thị Bích T](#) được ly hôn anh [Trần Đức D](#).

1.2 Về con chung:

- Giao con là [Trần Đức T1](#), sinh ngày 27/10/2009 cho chị [Trần Thị Bích T](#) trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Anh [Trần Đức D](#) không phải cấp dưỡng cho con.

- Anh [Trần Đức D](#) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

1.3 Về tài sản chung: Chị [Trần Thị Bích T](#) và anh [Trần Đức D](#) không yêu cầu nên không xem xét

1.4 Về nợ chung: Chị [Trần Thị Bích T](#) và anh [Trần Đức D](#) khai không có nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Chị [Trần Thị Bích T](#) phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do chị [T](#) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004491 ngày 31/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND huyện Mộ Đức
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức
- Các đương sự;
- **UBND xã Đức Phú;**
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa

